

# Tiếng Lóng Sài-Gòn

Trang Y Hạ

*“Bắp non mà nướng lửa lò,  
Đố ai ve đặng con đờ Thủ Thiêm”  
(Ca Dao)*

Người Miền Nam, người Sài Gòn kể cả trong các tác phẩm văn chương của các văn sĩ, thi sĩ, nhạc sĩ ngày xưa đều xài các từ ngữ gọi là tiếng lóng, tiếng nói đặc trưng của người miền Nam “Nam Kỳ Lục Tỉnh” gồm: (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Ngày nay có lẽ ít có ai xài hoặc không còn ai nhớ tới và (cũng có thể mất đi). Tuy nhiên một khi đã đi vào văn chương thi phú nhạc thì chưa hẳn sẽ bị mai một.

Trang Y Hạ có lo lắng cho sự mai một đó mà đã sưu tầm lưu giữ một số chữ - tuy rằng không đủ nhưng tạm góp chút tâm lòng cho các thế hệ nối tiếp lấy đó làm tài liệu nghiên cứu cũng như giữ được vốn từ ngữ vang bóng một thời.

Hiện nay người ta xài thứ chữ - tầm phào, quái đản, dị hợm, kỳ cục – rất khó hiểu – khó nghe. Bởi sai văn phạm, sai mạo từ (cái, con) – sai chánh tả - họ cố ý phá Tiếng Việt nên không tuân theo: Tự Điển Tiếng Việt - Tự Điển Hán Việt – Tự Điển Hán Nôm.

Bây giờ người ta viết, nói nhiều chữ mới lạ lắm. Nào là: "Con nhang, Con tuổi, Con facebook, Con chữ, Con học sinh, Con nhà, Con Xe, Con sân khấu, Con iphone, Con đặc sản...". Viết ngược Mạo Từ (Cái - Con). Câu văn, Câu thơ, Câu hát, Câu ca, Câu Ca dao, Câu hò, Câu vè..., thì gom chung lại nói "Câu chữ"... . Thỉnh thoảng thì viết "Thi thoảng". (Chữ thi trong tiếng Hán có âm khác là xác chết, "cương thi"). Mệt mỏi, chán nản, buồn chán, thì nói "hoang hoải". Qua lại, trao đổi thì nói "Tương tác". Đường hai chiều (ngược, xuôi), thì nói đường "Song hành". Đánh người thì nói "Tác động vật lý". Tình hình, tình trạng căng thẳng, biến động thì nói "Biến căng"...

Dùng chữ "Hán Việt & Hán Nôm" lộn xộn... Rồi, nào là: Cá thể: - trâu, bò, heo, gà, vịt, ngỗng...". Hai người thì nói "Cặp đôi"; Hay hơn nữa, còn nói: "Nam cá nhân", "Nữ cá nhân". Đi hớt tóc thì nói đi "Cắt quả, Quả đầu đẹp"... Hột vịt lộn, thì nói "Quả vịt lộn". Tất cả chữ đó không nằm trong Tự Điển Tiếng Việt & Hán Việt. Buồn và trách cho những người từng ngồi học dưới mái trường miền Nam ngày xưa, vậy mà cũng viết theo như vậy.

\*\*\*

Chẳng Lẽ Sửa Lại Lời Nhạc?

Nhạc phẩm "Đề Trả Lời Một Câu Hỏi" của Nhạc sĩ (Trúc Phương), có câu: "Từ bàn tay tiên nắn nét từng nét gửi cho anh, để anh vui bước đường quân hành...". (Nét có nghĩa là "nét chữ"). Không lẽ sửa lại (nét) là "CON" gửi cho anh.

Nhạc phẩm "Tình Thư Của Lính" của Nhạc sĩ (Trần Thiện Thanh) có câu: "Thư của lính ba lô làm bàn nên nét chữ không ngay...". Chẳng lẽ sửa lại "CON CHỮ" không ngay.

“Có còn Tiếng Việt thì quốc gia mới còn”!

Tra Cứu Theo Vần Chữ Cái:

A: Ă, Â

- Anh hùng xa lộ = Phóng [đưa] xe trên xa lộ Biên Hòa - Phim “Anh Hùng Xa Lộ”.
- À nha = Dùng ở cuối câu “Hồng có chịu đâu à nha! Hồng có được làm như dzậy à nha!”
- Anh em cọt chèo. = Anh em bạn rề.
- Áo thun ba lá. = Áo thun ba lỗ. Gốc pháp “maillot”.
- Áp phe = “Affaire” = Áp-phe có nhiều nghĩa... Về giao dịch – Thương lượng buôn bán. Theo nghĩ xấu Áp phe là “Hợp đồng” không chính thức, gần như là gian trá. Do đó người ta nói: “Dân áp phe”!
- Ăn tiền cò. = Tiền môi giới, Tiền bo.
- Ăn theo. = Ăn bám.
- Ăn điểm tâm. = Ăn sáng.

- Ăn = Cuộc xe ăn bao nhiêu dzây? Một người mẹ trẻ có con bị bệnh nói: “Thầy ơi! Con của con bị ỉa chảy, Thầy coi Thầy hốt rồi Thầy ăn bao nhiêu Thầy ăn” [Hốt thuốc]
- Ăn hàng = Ăn vặt từ các gánh hàng rong, vỉa hè.
- Ăn giựt. = Ăn không trả tiền.
- Âm binh. = Cô hồn các đảng phá phách.
- Ăn chè = “Đi ăn chè” ám chỉ chuyện trai gái [ngoại tình].
- Ấu xì. = Làm ấu.
- Áo nhà binh. = Áo lính trận.
- Âm lịch. = Chậm chạp.
- Ầ. = cô gái đó, cô kia.
- A-ma-tura (σ) = không chuyên nghiệp (gốc Pháp Amateur).
- Áng chừng, cỡ chừng, đầu chừng, hồng chừng, dễ chừng = sự phỏng đoán.
- Áo ca-rô. = áo sọc ca rô.
- Ăn coi nòi ngòi coi hương. = ăn trông nòi ngòi trông hương (thành ngữ).
- Ăn cộc . = Ăn nhiều (vào).

#### B:

- Bạ hổng biết gì hết chơn hết chọi. = Bạ không biết gì hết.
- Bậu. Đại danh từ ngôi thứ nhứt. = Vợ, Người yêu.
- Bối-Ba-Cụn. = Ăn trộm, ăn cắp.
- Bỏ qua đi tám. = Không bắt lỗi.
- Bẳng gót. = Thi hổng.
- Bất địa. = Làm tiền.
- Ba đĩa. = xạo.
- Bà chằn lửa. = Hung dữ.
- Ba ke. = Ba xạo.
- Ba trợn, thứ ba trợn. = Thứ hồ đồ. Chẳng ra gì.
- Bà, Ông. = Bà, Ông.
- Bá Láp, Bá Xàm. = Tầm phào.
- Bá chấy bù chét. = Tuyệt vời, Tuyệt diệu.
- Bự chà bá [gốc Khmer là “Cho-bă”]. = Rõ ràng.
- Bự chà bá lửa. = To, Rất to.
- Bự (lớn) thất kinh. = Lớn khủng khiếp.
- Bự quá cỡ thợ mộc. = Lớn quá cỡ.
- Bự (to) kéch xì nái. = To lớn.
- Bự bành ky. = To lớn.
- Bự tổ chẳng. = To lớn.

(Nói chung là: To, Lớn)

- Bà tám. = Nhiều chuyện “Ngồi lê đôi mách”.
- Bỏ đi tám. = Không nói nữa, Không tranh cãi nữa.
- Bang ra đường. = Chạy ra ngoài đường
- Bảnh tồn. = Đẹp lắm.
- Bảnh chọe. = Đẹp nhiều.
- Banh ta lông. = Hư hết mọi chuyện.
- Banh xà lỏn. = Rách quần đùi.
- Bạt mạng . = Bất cần.
- Bạc co tay đôi. = Đánh nhau tay đôi.
- Bạc cú. = Bắn phát một.
- Bắc (Bắc Càn Thơ, Bắc Vàm Cống) = Phà.
- Bặm trợn. = Dữ trợn.
- Bất thành linh. = Đột ngột, Bất ngờ.
- Bầy hầy. = Lộn xộn, dơ dáy.
- Bẹo. = Chưng ra.
- Bẹo gan. = Chọc cho ai đó giận sôi gan.
- Bề hội đồng. = Hiếp dâm tập thể. Đánh tập thể.
- Bền. = Bên đó, bên ấy.

- Biết đâu nà, biết đâu nè . = Biết đâu đấy.
- Báo lá cải. = Báo chuyên viết xoi mới đời tư. Chuyện đời thường hằng ngày.
- Biết sao hôn? = Biết sao không?
- Biệt tung biệt tích. = Không thấy tăm hơi.
- Biểu. = Bảo.
- Bít bùng. = Che kín.
- Bình thủy. = Phích đựng nước nóng.
- Bình-dân. = Bình thường.
- Bo bo xì. = Không chơi nữa - giỡn với con nít.
- Bỏ đi tám. = Cho qua mọi chuyện.
- Bỏ thí. = Bỏ bê.
- Bỏ thí. = Cho [Làm việc thiện nguyện].
- Bò. = Gọi bạn thân (Nam & nữ).
- Bò tèo . = Bạn thân.
- Bò đá . = Bị phụ tình.
- Bồn binh. = Bùng binh. Ngày nay kêu "Vòng xoay".
- Bội phần. = Nhiều hơn.
- Buồn xo. = Rất buồn.
- Buột. = Cột.
- Bữa. = Buổi.
- Bạn hồng biết gì hết chơn hết chọi. = Trách móc.
- Bán trời hồng mời thiên lô. = Không uy tín.
- Bánh da lợn. = = Bánh có ba màu.
- Ba xí ba tú. = Làm ăn chẳng ra gì. Chẳng ra gì.
- Bà quai. = Bà ngoại.
- Ba khía. = Không thành thật.

#### C:

- Coi cộp. = Coi báo ké.
- Chùa Tàu. = Chùa của người Hoa.
- Cột đèn. = Trụ điện.
- Cầu tằm. = Cầu tiêu trên ao hồ.
- Châu thành. = Nội ô. (Trong thành phố).
- Công quán. = Đường sá. Cơ quan công quyền.
- Chòm, Khóm. = Đơn vị hành chánh (như Ấp).
- Căn nhà dày bịt. = Dày đặt.
- Chề. = Chị (Tiếng Hoa).
- Cò kè lục chốt, Chà kè lục chốt = Người hèn hạ, bọn trẻ nít lang thang, lính lác.
- Cai gà. = Tài phán vũ nữ.
- Cà chớn, cà cháo. = Không ra gì.
- Cà chớn chổng xâm lãng. Cù lằn ra khói lửa. = Câu nói dzui.
- Cà kê dê ngỗng. = Dài dòng. Nói dài dòng. Nói dai.
- Cà Na Xí Muội. = Chuyện không đâu vào đâu.
- Cà nhõng. = Rảnh rỗi.
- Cà giựt. = Lãng xãng, lộn xộn.
- Cà nghinh cà ngang. = Đi nghênh ngang như người say rượu.
- Cà nghinh cà bặt. = Không đâu vào đâu.
- Cà rem. = Kem.
- Cà rít cà tang. = Chậm chạp.
- Cà tàng. = Không quan tâm bất cứ chuyện gì.
- Cà tưng cà tửng. = Không lo lắng. Không mục đích.
- Cái thẳng trời đánh thánh đâm. = Thẳng nghịch tặc, Thẳng nghịch ngợm.
- Cầm rằm. = Cẩn thận.
- Cò. = Tem cò "Thầy cò".
- Cò mời. = Giới thiệu, Ấn tiền cò.
- Chim gái . = Tán gái, Ghẹo gái.

- Còn ai trồng khoai đất này. = Tự nhận, Tự xác nhận.
- Coi được hông? = Xem được không?
- Cù lằn, cù lằn lửa. = Ngó ngẩn, Chậm hiểu.
- Cua gái. = Tán gái.
- Cụng. = Chạm.
- Chai hia. = Chia hai [Chia hai chai bia hay چرا đôi].
- Công tử Bạc Liêu. = Dân chơi miệt vườn.
- Cuốc (cuốc xe ăn bị nhieu) = Chạy xe
- Cứng đầu cứng cổ = Không nghe lời
- Chàng hăng, chề hê = Ngồi banh chân ra
- Cha chả = Từ cảm thán
- Cha già khó ưa = Ông già khó chịu.
- Chả. = Không [Nói chả hiểu gì ráo].
- Chả. = Chỉ người [Thằng chả, Cái thằng chả khó ưa].
- Chả. = Chả cuốn.
- Cúp cua. = Trốn học.
- Chà đồ nhôm - Chôm đồ nhà. = Lấy cắp đồ trong nhà.
- Chạy u đi, Chạy ù đi. = Cắm đầu chạy.
- Chần ăn trần quán, "Cái thứ chần ăn trần quán!" = Thiếu tư cách.
- Chậm lụt. = Chậm chạp.
- Chém vè (dè). = Bỏ cuộc, Bỏ hẹn.
- Chén. = Bát.
- Cơm bụi. = Cơm bình dân.
- Chèn đét ơ, mèn đét ơ, chèn ơ, Mèn ơ. = Câu cảm thán.
- Chi. = Giỏi. Gan lỳ.
- Chì hai ơ, em nói nghe nè. = Chuyện riêng. Chuyện khó nói.
- Chiên. = Rán.
- Chình ình. = Trước mặt. Nặng nề.
- Chần dzần. = Trước mặt.
- Chịu. = Thích, Ưa.
- Chịu đên. = Bằng lòng - Do thợ săn rọi đèn. Con thú nhìn vô đèn là dễ bắn trúng. Con nào không nhìn vô đèn là chúng sợ bỏ chạy.
- Chối lợi. = Chối sáng.
- Chỗ mũi, chỗ mỏ. = Xía hoặc xen chuyện của người khác.
- Chổng mông. Mệt chổng mông. = Mệt mỏi.
- Chỗ làm, Sở làm. = Nơi làm việc.
- Chơi chối. = Chơi trội. Chơi gác.
- Chùm hum. = Ngồi co ro một chỗ - [buồn xo].
- Chưn. = Chân, Bàn chân.
- Chưng. = Bày ra.
- Câu dằm. = làm rề rà.
- Chưng hững. = Quá ngạc nhiên.
- Chưng ra. = Bày ra.
- Con cháu nhà Hán [Chuyện từ Hán Cao Tổ diệt Tần]. = Lưu manh.
- Còn khuya. = Còn lâu.
- Có chi hông? = Hỏi có chuyện gì không?
- Cô hồn, các đảng. = Bọn đầu trộm, đuôi cướp. Bọn mất dạy.
- Chảnh, Chảnh chọe, Chảnh chó. = Hách dịch.
- Chôm chĩa. = Đồ ăn cắp.
- Chuyện Tề thiên. = Chuyện không thật.
- Chó lửa. = Cò súng.
- Cũ xì. = Quá cũ.
- Cho chén chề coi, Cho tô phở coi. = Kêu thức ăn, thức uống, [Thoạt nghe nghe như ra lệnh].
- Các chú. = Ba tàu.
- Cóm. = Cảnh sát.
- Chơi. - Mời xuống ghe chơi. = Người Bắc [ghe] là bộ phận sinh

dục.

- Con gái mẹ mầy, Cái thằng cha mầy. = Mắng yêu.
- Cà rá. = Chiếc nhẫn.
- Có đau thì cắn răng mà chịu à nghen . = Báo trước.
- Cảo dược . = Thuốc cũ rất quý.
- Cầm rằm. = cầm nhẵn.
- Chỗ mỏ. = Xía miệng.
- Chỗ mũi. = Xía vô.
- Chóị lọi. = Chóị sáng.
- Chèn đét ơi. = Trời đất ơi.
- Cứng đầu cứng cổ. = Không nghe lời.
- Chạy- “Thôi tao chạy trước, tụi bây ở lại chơi dzui hén” - chạy=Về
- Chờì ơi. = Trời ơi.

D:

- Dân chơi Cầu Ba Cẳng “Pallicao”. Dân xà bát, xà bua. = Chơi chơi.
- Dở hơi. = Lắm lắm.
- Drap trái giường. = Ra trái giường, Vải trái giường.
- Dân tư chanh. = Dân tư chiếng.
- Dầu cù là. = Đẳng cần lao “E! Ông bôi dầu cù là không?”.  
Ý nói ông vô đẳng Cần lao chưa? [Thời thập niên 50 – 60].
- Dạ, thưa. = Vâng, A.
- Đạo này. = Thời gian này [Hàm ý chút quá khứ và hiện tại].
- Dấm da dấm dẳng. = Ngọng nghịu. Nói không ra lời.
- Dây. = Không dính dáng, [Không dây dưa vô chuyện thiên hạ].
- De kêu. = quá [Vừa khen và cũng vừa chê]. Đẹp de kêu! Nói dóc de kêu!
- Dễ tào. = Dễ sợ.
- Dì ghê. = Mẹ kế.
- Dĩa. = Đĩa.
- Diểu dỡ . = Hề diểu dỡ. Làm trò cười quá dỡ.
- Dzọt lẹ. = Chạy nhanh.
- Dòm (dởm). = Đồ giả, đồ lô “local”.
- Dzô diên (vô duyên). = Không có duyên.
- Dzô Mánh. = Tiền kiếm được do mánh mung [cờ bạc]. Trúng số...
- Dzô trăm phần trăm. = Cạn ly.
- Du ngoạn. = Du lịch.
- Đạo rày. = Lúc này [Bao gồm chút quá khứ và hiện tại].
- Dục (vụt) đi. = Đồ vất bỏ.
- Dừng dằng = Ương bướng, Không dứt khoát “Dừng dằng nửa ở nửa đi”.
- Dữ hôn. = Giỏi [Vừa khen và cũng có thể trách móc răn đe. “Làm dữ hôn!”].
- Dzì, dề. = Về, Đi về nhà.
- Dzừa dzừa (vừa vừa). = Đừng làm thái quá.
- Dân xà bát. = Dân lang thang, đá cá lặn dưa.
- Dàn trái. = Bày ra (cho nhiều).

Đ:

- Đi cấp. = Đi Vũng Tàu.
- Đi ghề. = Để đầu trần đi chơi – [Tóc chải bằng dầu “Brillantine”].
- Đi bum. = Đi khiêu vũ.
- Đi dzọt lẹ. = Đi khoe...
- Đi xòe. = Đi đánh tứ sắc.
- Đi thoa. = Đi đánh bài mạt chược.
- Đi húi cua . = Đi hớt tóc (ngắn).
- Đồ vĩa. = Quần áo mới.
- Địa. = Tiền bạc [Khửa lão đa địa].
- Địa. = Coi chừng ai đó.

- Đào thương.	= Đào đóng vai mũi mẫn.
- Được hông ta.	= Tự hỏi.
- Đá cá lẩn dứa.	= Bọn người không ra gì.
- Đa đi hia.	= Đi chỗ khác.
- Đã nha!	= Sướng nha!
- Đánh đàn đánh đố	= Tự tập chơi bời. Xao lãng không lo học hành.
- Đàng "Nói một đàng, làm một nẻo".	= Đường.
- Được hem.	= Được không.
- Đặng.	= Được "Bắp non mà nướng lửa lò. Đố ai ve đặng con đò Thủ Thềm".
- Đầu đường xó chợ.	= Không nhà cửa. Không nơi nương tựa.
- Đen như chà dza (và).	= Rất đen - Đen như anh chàng trên cây kem đánh răng "Hynos".
- Đi bang bang.	= Đi nghênh ngang.
- Đi bát phố.	= Đi dạo phố.
- Đi bụi.	= Bỏ nhà đi ngao du.
- Đi cầu.	= Đi cầu tiêu.
- Đi mần.	= Đi làm.
- Địa cóm.	= Canh chừng canh sát.
- Đó.	= Đấy.
- Đồ bỏ đi.	= Đồ hư hỏng.
- Đồ già dịch.	= Già mất nét.
- Đồ mắc dịch, Đồ mắc toi.	= Chửi lúc bị chọc ghẹo.
- Đờn.	= Đàn.
- Đùm xe.	= Mai-ơ (Pháp).
- Đùng có mợ.	= Đùng có hồng.
- Được hem (hôn/hơm) ?	= được không ?
- Được gòi.	= Được rồi.
- Đoàn Chính Thuần.	= Đạo đức giả [Đào hoa, nhiều vợ].
- Địa.	= Tiền bạc [bất địa].
- Đi chơi dzui dzẻ hen mầy.	= Câu chúc thân mật.
- Đây đây.	= Nhiều.
- Đánh sủi.	= Chết.
- Đậ nành.	= Đổ tương.

E:	
- E rằng.	= Lo sợ [một lúc nào đó sẽ mất].
- Ên.	= Một mình [Mượn của Khmer].
- Ê , Là tiếng của Sai Gòn.	= Gọi (Ê! Cho chén chè nhiều nhiều tiền ít coi).

G:	
- Giỏi dữ hôn.	= Rất giỏi.
- Ghe chài.	= Ghe chở hàng hóa có trọng tải tới đa ba trăm tấn, chứ không phải ghe đi đánh cá.
- Ghì.	= Giữ.
- Gác-dan.	= Người bảo vệ.
- Già dịch, Già dê, Già ó đâm, Già lựu đạn.	= Mẩn mỗ. Người lớn tuổi không đứng đắn, lịch sự.
- Gằn xít.	= Thiệt là gằn.
- Ghẹo.	= Chọc quê.
- Ghê.	= Rất - Đẹp ghê, Xấu ghê.
- Gớm ghiết.	= Quá dở.
- Giục giặc, hục hặc.	= Bất hòa.
- Giận đứt bong bóng.	= Giận bề bàng quang, Giận són đái.
- Gập ghình.	= Gập ghàngh.
- Ghét (Thấy ghét, phát ghét, ghét thiệt).	= Hờn dỗi. Ghét nhưng lại không ghét.
- Ghê.	= rất, quá.
- Ghệ linh.	= gái đẹp.
- Già háp.	= già trước tuổi.
- Ghi-đông.	= tay lái xe đạp, xe gắn máy.

- Guộng.

= Ruộng.

H:

- Húi cua.

= Hớt tóc (ngắn).

- Huê kiều.

= Người Hoa.

- Hột Trăn Châu Viễn Đông (Nam Kỳ Tuần Báo 1944)

= Hòn Ngọc Viễn Đông.

- Heo cúi (tiếng đôi). Cúi là heo.

= Heo, Lợn.

- Hột .

= Hạt.

- Hết sậy .

= Tuyệt diệu, Tuyệt vời.

- Hay hén mây.

= Hay hả mây.

- Hồng còn gì nữa. Dzậy thôi hen!

= Hết rồi. Đừng hỏi nữa.

- Hồng Hồng. – Là Trạng từ biến đổi từ tiếng

= Không = Phủ định.

- Hồng - Em hồng chịu đâu!

= Không bằng lòng.

- Hỏm nay, Hỏm rày.

= Từ trước đến nay.

- Hăng, Sờ.

= Công ty, Xí nghiệp.

- Hay như.

= Hoặc là

- Hâm.

= Nóng.

- Hâm bà lằng .

= Lộn xộn.

- Hậu đậu.

= Quá tệ.

- Hết trơn hết trội .

= Chẳng còn gì.

- Hờm.

= Chờ sẵn.

- Hỏm rày.

= Máy bữa trước.

- Hia.

= Cắt ngắn [Râu tóc dài “Hia bớt đi”.

- Hia.

= Ném, Vứt “Tóm cổ hia ra ngoài”.

- Hia.

= Khuân vác “Hia cái bao vô đây”.

- Hớt hơ hớt hã.

= Hấp tấp vội vã.

- Hồi nào hồi nào.

= Xưa lắm.

- Hỏm rày, mấy bữa rày.

= Từ mấy ngày nay.

- Hồng có chi.

= Không sao đâu.

- Hồng chịu đâu.

= Không bằng lòng.

- Hồng thích à nhen.

= Không ưa, đừng ép.

- Hợp gu.

= Hợp nhau. Vừa ý. Sở thích.

- Ì xèo.

=Ồn ào.

- Hườn.

= Rối rành.

- Hia mào.

= Cãi lương, Hát bội.

- Hóc bò tó .

= Trong rừng rú.

- Hén.

= Tương đương - phải không nhỉ?

- Hềch hạc, Hịch hạc.

= Trống trải, nông nổi “Tinh người hềch hạc”.

- Hềnh hang.

= Sơ hở “Ăn nói hềnh hang.

- Héo queo.

= cây bị thiếu nước khô héo.

- Hết trơn hết trội.

= hết sạch bách trơn hết trội).

- Hết xí quách.

= không còn sức lực.

- Hồi nào hồi nào.

= xưa ời là xưa.

- Hồi năm.

= lâu lắm rồi.

- Hòm bữa.

= hôm trước.

- Hỏm rày, mấy rày.

= từ mấy ngày nay.

- Hồng có chi.

= không sao đâu.

- Hồng chịu đâu.

= không muốn.

- Hồng xi nhê.

= không ăn thua, không ăn nhằm gì hết (gốc pháp = Signifier).

- Hờm.

= chờ sẵn ở đó.

- Hú hồn hú vía.

= giật mình.

K:

- Kép độc (cãi lương).

= Diễn viên đóng vai chính.

- Khao thưởng.

= Đãi tiệc.

- Khổng tử nói, Khổng tử viết.

= Mọt sách, Học như con vẹt

- Kép châu. = Kép có tài sắc nhưng vì nguyên do nào đó mà không được giao cho vai diễn.
- Kéo. = Coi chừng.
- Kể cho nghe nè! = Nói cho nghe.
- Kêu gì như kêu đòi Thủ Thiêm. = Thúc giục.
- Khỉ đột. = Thú khỉ đột.
- Khỉ khô. = Cái khỉ khô. Không ra gì.
- Khỉ gió. = Cái thú khỉ gió.
- Khỉ khồm. = Khỉ già.
- Khứa. = Lão già.
- Khứa lão đa đạ. = Lão già nhiều tiền bạc.
- Khoẻn. = Chỉ vàng.
- Kênh xì bo. = Thách thức (đánh lộn).
- Kinh, “Kinh Tàu Hủ, Kinh đôi, Kinh Thoại Ngọc Hầu. = Kênh.
- Kêu giựt ngược. = kêu gấp rút.
- Kinh thiên động địa. = chuyện xảy ra dữ dội.
- Khán thính giả. = Người xem nghe kịch, cải lương, truyền hình.
- Khín. = ké (mặc đồ kín, đi ăn kín). = Ăn chực. Mặt chực.
- Khó ưa. = lời chê, nhưng có lúc lại là khen. (Mặt thẳng nhỏ khó ưa quá hà).
- Khoái chí, khoái tử. = rất thích, thích gần chết.
- Không thèm. = không cần.

L:

- Lạnh cẳng. = Lạnh chân.
- Lóng rày. = Đạo này (Thời gian gần đây).
- Lên hơi, lấy hơi. = Giận thờ không ra hơi.
- Liệu hồn. = Hăm dọa.
- Lộn. = Trúng dzịt lộn.
- Lộn xộn. = Ôn ào mất trật tự.
- Lạnh chanh. = Không đứng đắn.
- Lấy cái tay ra coi. = Sàm sỡ.
- Lạnh xương sống. = Sợ.
- Làm nư. = Hờn dỗi.
- Làm ùm lên. = Làm lớn chuyện.
- Láng cóng. = Lạnh cóng.
- Láng te. = Láng bóng.
- Lặc lia. = Rớt ra.
- Lặc lia lặc lọi. = Đi cà niêng.
- Lăn cù mèo. = Lăn long lóc.
- Lăn. = Tìm kiếm.
- Lăn mò. = Tìm kiếm.
- Lấy le. = Khoe.
- Lắm à nhen. = Nhiều, rất.
- Lệt đệt. = Chậm chạp.
- Lao-tồn. = Mất sức.
- Lên bờ xuống ruộng. = Cực khổ, ba chìm bảy nổi.
- Lên hơi, lấy hơi lên. = Bực tức (lấy hơi lên)!
- Liệu. = Tính toán.
- Liệu hồn. = Coi chừng.
- Lô. = Đồ giả, đồ “Local”.
- Lộn. = Nhảm, Lảm.
- Líp-Ba-Ga. = “Libre Bagage” Thoải mái.
- Lơ xe. = Người soát vé “Controleur”.
- Lộn xộn. = Làm rối.
- Lục cá nguyệt. = Sáu tháng.
- Lụi hụi. = Chăm chỉ làm, Chăm cú làm.
- Lùm xùm. = Rối rắm,



- Lụt đục. = Gây gỗ.
- Lùng mặt. = Quen quá không còn sợ nữa.
- Lu bu. = Nhiều việc.
- Luột bài. = Bài dài gom lại thành bài ngắn.
- Làm nư . = Lì.
- Làm điệu. = E lệ, xấu hổ.
- Lu xu bù. = Mượn lý do vu vơ để trốn tránh.
- Là con nít hồng bằng dậu hà. = Trách móc nhẹ nhàng để thương.
- Lâu lác. = chậm trễ, trễ nãi, có ý trách móc.
- Lai căng. = Không nguyên bản gốc.
- Lạnh xương sống. = quá sợ.
- Lầm à nhen. = nhiều, rất.
- Lăn cù mèo. = lăn long lóc, té ngựa.
- Lất lự con tàu đi. = nghiêng qua nghiêng lại.
- Lầm lằm lì lì. = không nói không rằng.
- Làn (biết đâu mà làn.. = biết tìm từ chỗ nào). = Tìm kiếm.
- Lè phè. = không xem gì là quan trọng, làm chơi chơi cho lấy có, làm lấy lệ.
- Lẹt đẹt. = rút lại phía sau, thua kém.
- Leo cây (me). = bị thất hẹn, bị bỏ hẹn (nãy giờ chờ thấy bà, chắc thằng Tám nó cho tụi mình leo cây rồi).
- Lèo. = thất hẹn, hứa lèo.
- Lề mè. = làm việc đùng đả đùng đĩnh, không hăng hái.
- Lên bờ xuống ruộng. = gian nan.
- Liệu. = tính toán.
- Liệu hồn. = coi chừng đó.
- Loạn cào cào, loạn xà ngầu. = việc gì đó rối tung cả lên.
- Lộn. = lằm (nói lộn nói lại).
- Lộn xộn. = làm rối lên.
- Lung tung xà beng. = như loạn xà ngầu.
- Lười chảy thây. = làm biếng quá.

#### M:

- Mấy chữ đó nghĩa là gì dzậy ta. = Hỏi trống không.
- Mui xe (đò) = Trên trần xe, Trên nóc xe.
- Minh Hương (chệt) – Khách trú = Người Hoa (Từ Trung Hoa sang Việt Nam tỵ nạn).
- Miết. = Liên tục.
- Mây hủ bười. = Chọc quê.
- Mút mùa lệ thủy. = Lâu dài.
- Má. = Mẹ.
- Ma lạnh, Ma le. = Nhanh tay, lẹ mắt.
- Mã tà . = Cảnh sát.
- Mari phong tên. = Con gái quê mùa lên thành phố.
- Mari sến. = Sến,
- Mari sến = Sến, ám chỉ (cải lương).
- Mát trời ông địa. = Thoải mái.
- Máy lạnh. = Máy điều hòa nhiệt độ.
- Mắc cười. = Buồn cười.
- Mắc dịch . = Mất nét.
- Mặt chù ụ một đồng. = Không bằng lòng.
- Mặt chằm dằm. = Giận hờn.
- Mần ăn. = Làm ăn.
- Mần chi. = Làm gì.
- Mậy. = Mày.
- Mè nheo. = Đồng đánh.
- Mét. = Mách.
- Miệt. = Chỉ địa danh: Miệt Hóc Môn, Miệt dưới, Miệt vườn.

Miệt thứ...	= Đồng ruộng (Vùng sông nước miền Tây).
- Minh ên.	= Một mình.
- Mò mẫm sờ rẫm sờ sẫm.	= mò, “Mò như người ta mò hén”
- Mò tỏ!	= Câu cảm thán.
- Mả.	= Mồ.
- Mắc cỡ .	= Xấu hổ.
- Muổng.	= Thìa.
- Múa quạt .	= Đi đánh chẵn.
- Mía ghim .	= Mía cắt ra từng đoạn ngắn rồi ghim thành từng xâu.
- Mái giằm.	= Cây giằm cheo ghe.
- Mèn ơi, Mèn đét ơi.	= Câu cảm thán.
- Mạnh giỏi .	= mạnh khỏe.
- Mắc địt.	= lời chê dở ẹt.
- Mậy.	= Mày (thôi ghen mậy).
- Mé.	= phía (nhà ổng ở xích mé bên kia kia).
- Mở bum.	= mở party, tổ chức nhảy đầm.
- Một lèo .	= một hơi, một mạch.
- Mừng hùm.	= Niềm vui đến bất ngờ.
- Mưa thúí đất.	= mưa không ngừng.

N:	
- Nhám tay, cầm nhảm.	= Ăn cắp.
- Nghĩ trang Mạc Đình Chi.	= Công viên Lê Văn Tám.
- Nhà máy đèn (Chợ Quán).	= Nhà máy điện.
- Nhà thương thí. (miễn phí).	= Bệnh viện.
- Nơi đậu xe.	= Chỗ đậu xe.
- Nước nhừng.	= Nước đứng (không lên, không xuống).
- Nai Rịa Rí Rang.	= Đồng Nai – Bà Rịa – Phan Rí – Phan Rang. Thành ngữ chỉ về người từng trải.
- Ném về .	= Thiên về.
- Nhật trình.	= Tờ báo ngày.
- Nói nghe thử coi.	= Hỏi cho có chuyện.
- Ngon làm thử coi.	= Thách thức, Khuyến khích.
- Nát người .	= Nát như tương.
- Nhị tỳ (Quảng Đông).	= Nghĩa địa.
- Nam Tàu Bắc Đẩu .	= Chuyện không thật.
- Nào giờ .	= Nãy giờ.
- Niềng xe.	= Vành xe.
- Ngang Tàng.	= Bất cần đời.
- Nghen, hén, hen, nhen.	= Tiếng thường xử dụng của người Nam.
- Nghía gái.	= Ngắm gái.
- Ngó lơ.	= Làm lơ.
- Ngoại quốc.	= Nước ngoài.
- Ngon bà cố.	= Thiệt là ngon.
- Ngồi chồm hõm.	= Ngồi bất cứ chỗ nào. Không cần ghé.
- Ngủ nghê.	= Ngủ (dùng trong trường hợp không được thỏa ý).
- Nhá qua nhá lại.	= Sàng qua sàng lại.
- Nhữ qua nhữ lại.	= Lạng qua, lạng lại.
- Nhan nhãn.	= Thấy nhiều thứ trước mắt.
- Nhắc chi.	= Đừng nhắc “Nhắc chi chuyện đó đau lòng lắm người ơi”.
- Nhạc Bát Quân .	= Ngụy quân tử .
- Nhậu.	= Uống rượu, bia.
- Nhiều chiện.	= Nhiều chuyện.
- Nhí nhảnh.	= Hồn nhiên.
- Nhìn khó ưa quá (nha).	= Khó ưa nhưng lại [ưa].
- Nhóc, đay nhóc.	= Nhiều.
- Nhóc tỳ.	= Đứa nhỏ.

- Nhột.	= Buồn.
- Nhựt.	= Nhật.
- Nhựt trình.	= Báo hàng ngày.
- Ngựa đực, Ngựa cái.	= Xanh xẹ.
- Nón An toàn.	= Mũ Bảo hiểm.
- Nổ banh xác.	= Nói láo.
- Nổ dữ dội.	= Quảng lựu đạn (ngày xưa có chuyện hay chơi “lựu đạn” vô chợ khùng bố dân lành).
- Nước lớn, nước nhữn, nước rông.	= (thủy triều).
- Ngươi Tàu.	= Ba tàu, Các chú, Khách trú, Chệc, Chệt.
- Nói hoàn nói tiều	= Nói không đầu vào đầu [Quảng đông & Tiều châu].
- Nhà dây thép.	= Sở bưu điện.
- Nhỏ đó xinh ghê.	= Cô bé đó đẹp thật.
- Nhỏ đó ngoan.	= Cô bé đó ngoan.
- Nhìn phát bực.	= Nhìn khó chịu.
- Nhọn hoắt.	= Nhọn sất.
- Nghen “nhớ ghen” .	= Nhắc nhở.
- Nha !Vui về nha!; Ngày moi tui qua nha!	= Hẹn hò.
- Nè “Đây nè”. (thí).	= Đưa ra, Cho.
- Nhậu mát trời ông địa.	= Nhậu (ăn uống) thoải mái.
- Nào giờ.	= từ trước tới nay.
- Năn nỉ ỉ ôi .	= xuống giọng năn nỉ thờ than.
- Nổ banh xác.	= nói láo, nói xạo quá cỡ.
- Nổi cơn tam bành.	= giận dữ quá xá.
- Nước lên, nước xuống, nước rông.	= (thủy triều lên xuống).
- Nước phong tên	= nước vòi, nước máy (gốc Pháp fontaine).
- Ngang tàng.	= hiên ngang, bất cần đời.
- Nghía .	= ngắm.
- Ngó.	= nhìn, dòm.
- Ngó lơ.	= làm lơ, nhìn chỗ khác như không để ý.
- Ngoại quốc.	= nước ngoài.
- Ngõ đường.	= ngã đường (ngõ ba ngõ tư).
- Ngon thấy bà cố.	= thiệt là ngon.
- Ngộ (cái này coi ngộ hén).	= đẹp, lạ.
- Ngồi chồm hõm.	= ngồi co chân, không ngồi bệt dưới đất.
- Nhá qua nhá lại.	= làm cho ai chú ý.
- Nhà thuốc GÁC.	= nhà thuốc Tây bán 24/24.
- Nhan nhãn.	= Nhiều (ở trước mắt).
- Nhào vô kiếm ăn.	= lời thách đố. Tranh giành.
- Nhột .	= buồn cười vì bị thọt cù léc.

O:

- Okê salem.	= Câu chào của trẻ nhỏ mỗi khi gặp lính Mỹ.
- Ông Cò.	= Cảnh sát.
- Ô tô hí.	= Xe ngựa.
- Ông, Bà, Cỗ, Chả.	= Ông, Bà, Cô, Cậu, Chì, Cha ấy.
- Ông bà bồ.	= Cha Mẹ.
- Ông bà, ông giải .	= Tổ tiên dòng tộc.
- Ổn ăn.	= Chán ăn.
- Ông, Ảnh, Cậu, Bà.	= Ông, Anh, cậu, bà.
- Ông ba mươi.	= Con cọp.
- Ông quại.	= Ông ngoại.
- Òm.	= Rát (Để òm, dị òm).

P:

- Phê.	= Mệt mỏi.
- Phát chẩn.	= Phát thực phẩm, Đồ đạc.

- Phá khuấy. = Phá đám.
- Phi cơ, máy bay. = Tàu bay.
- Phồng tay trên. = Chụp giựt trước.
- Phong phú, Làm cho phong phú. = Làm tốt hơn.
- Phờ râu. = Mệt, Quá mệt.

Q:

- Quả tó. = Bất quả tang.
- Quan. (Người có chức vụ). Quan thống đốc, Quan Bác sĩ, Quan vệ sanh, Quan toàn quyền, Quan hai, Quan ba. = Cán bộ.
- Quá cỡ thợ mộc = Quá mức.
- Qua = Đại danh từ ngôi thứ nhất. “Hôm qua qua nói qua qua mà qua hồng qua...”.
- Qua đây nói nghe nè! = Gọi người nào đó lại kể chuyện.
- Qua bên, vô trong, ra ngoài. = Qua bên kia, Vô trong, Ra ngoài.
- Quá xá. = Nhiều.
- Quá xá quạ xa. = Quá nhiều.
- Quắc cần câu. = Nhậu say hết biết đường về nhà.
- Quảng. = Vất. Ngày xưa ở Miền Nam VC hay có chuyện quảng “lựu đạn” vô chợ, Trường học, Nhà hàng để khủng bố dân lành).  
= [Quần đơ bản “kinh nguyệt” của phụ nữ].
- Quần què. = [Quần đơ bản “kinh nguyệt” của phụ nữ].
- Quần què mẽ giặc. [Uống quần què mẽ giặt cho lắm rồi ngu] – Tiếng chửi mấy người nhậu li bì suốt ngày không chịu làm việc.
- Quậy. = Làm sai, Ôn ào.
- Quê một cục. = Làm sai hay nói hớ chuyện gì đó.
- Quê xệ. = Không phù hợp.
- Quay cu lơ. = Quay mòng mòng, Xây xắm.
- Quá trời quá đất. = Quá nhiều.
- Queo. = Đi phía nào.
- Qua bên bên. = qua bên kia.
- Quảng lựu đạn = nói dóc hù người khác.
- Quê trót. = huề vốn, cũng như không.
- Quờn. = rảnh rỗi.
- Quới nhơn. = quý nhân.

R:

- Roạch [rột roạch]. = Tiếng kêu lột rột.
- Rỡ ràng. = Rạng rỡ.
- Rành. = Thành thạo.
- Ráo (hết ráo). = Hết.
- Rạp. = Lều, Trại.
- Rạp. = Rạp hát, Hý viện.
- Rân trời. = Vang trời.
- Rốp rếng. Làm rốp rếng. = làm nhanh.
- Rốt ráo. = làm tới nơi, tới chốn.
- Ruột xe. = Xăm.
- Ra giêng. = sang năm mới, qua tết.
- Rầu thúí ruột. = buồn lo.
- Riết. = liên tục, hoài (Mần riết = Làm hoài).
- Ro ro. = nhuần nhuyễn, thành thạo.
- Rủng rinh. = có tiền đầy đủ trong túi.
- Rượt. = chạy đuổi theo.

S:

- Số dzách. = Số một.
- Sao rồi ta. = Tự hỏi.
- Sao kỳ dzậy ta. = Tự thán.

- Sức mấy. = Thay cho chuyện bất lực, chuyện không thể.
- Sai bét bẽng bẽng. = Sai quá nhiều.
- Sai đứt đuôi con nòng nọc. = Sai hết.
- Sạp. = Gian hàng.
- Sến. = Cải lương.
- Sếp phờ. = Tài xế.
- Sống lây lất qua ngày. = Cam chịu.
- Sườn xe. = Khung xe.
- Sén. = Súng.
- Sấp nhỏ = tụi nhỏ, mấy đứa nhỏ. (Người lớn nói).
- Sợ teo bu gi. = sợ muốn chết.
- Sụm bà chè. = mệt mỏi, đi hết nổi.
- Sức mấy. = còn lâu, làm gì có (Sức mấy mà buồn, buồn ơi bỏ đi tám).

- T:
- Tin Ballons. = Cá tháng tư [Báo lá cải].
  - Thắng (xe). = Phanh.
  - Thương. = Yêu.
  - Thả thính. = Gợi ý tỏ tình.
  - Thịt ba rọi, Thịt kho nước dừa (Kho rệu) = Thịt ba chỉ.
  - To tổ chẳng, Bự tổ chẳng. = To lớn.
  - Tịch, Hai mươi năm, Đi buôn trái cây, Hui nhị tỳ, Đi ô tô bươn, Về châu diêm vương, Mặc chemise. = Chết.
  - Tiêu tán thòn. = Hư vật gì đó.
  - Tiêu tán đường. = Hư, bẽ hết.
  - Trời đánh thánh đằm. = Vô giáo dục.
  - Tính tính tè tè, tè ti tè tí te. = Bấm còi kêu vang trên đường
  - Tin kho tiêu. = Lấy tin cũ đăng lại
  - Tin xe cán chó. = Tin tâm phào.
  - Tin vợ-đét = Tin lớn "Vedette".
  - Tin phịa. = Loan tin thất thiệt.
  - Tiểu thuyết ba xu. = Viết không đầu không đuôi, Vợ vẫn.
  - Tiền cò. = Tiền thưởng [Pourboire, Tip].
  - Tuốt luốt. = Mất tiêu.
  - Tó. = Bị bắt.
  - Toàn diện. = Tất cả.
  - Tuốt hết. = Sạch hết.
  - Tà tà, tàn tàn, cà rịch cà tang. = Nhấn nha, Từ từ.
  - Tàn mạt. = Nghèo xơ xác.
  - Tàng tàng. = Bình thường.
  - Tào lao, tào lao mía lao, tào lao chi đạ. = Chuyện không đầu không đuôi.
  - Tàu hủ. = Đậu phụ.
  - Tạt qua. = Ghé qua.
  - Trương Phi. = Nóng nảy.
  - Tả Pín Lù. = Hầm bà lằng (gốc Quảng Đông).
  - Tầm xàm bá lạp. = Không chủ đích.
  - Tày quày, tùm lum tà la. = Bừa bãi.
  - Té (gốc từ miền Trung). = Ngã.
  - Tèn ten tén ten. = Chọc ai đó.
  - Tiền lính tính liền, tiền làng tàn liền. = Lương tháng ít ỏi của lính.
  - Tò te tí te. = Nói chuyện.
  - Tòn teng. = Đong đưa, đu đưa.
  - Tổ cha, thẳng chết bằm. = Chửi vu vợ.
  - Tới. = Đến.
  - Tới chỉ [Uống tới chỉ. Nhậu tới bến Huỳnh Sa]. = Cuối cùng.
  - Tới đâu hay tới đó. = Không lo.

- Tốp nhỏ, Tụi nhỏ.
- Tui ưa dzụ (vụ) này rồi à nhen.
- Tui, qua.
- Tụi năm tụi ba.
- Tức cành hông.
- Tức anh ách.
- Tháng mười mưa thúí đất.
- Thầy hàng.
- Thầy chạy.
- Thợ lặn.
- Thăng .
- Thăng cha mày, ông nội cha mày.
- Thậm thậ thậ.
- Thấy ghét.
- Thấy gớm .
- Thêm thấc.
- Thêm ba, hàng ba.
- Thí.
- Thí dụ.
- Thí cô hồn.
- Thiệt hôn?
- Thọc cù lét, chọc cù lét.
- Thôi đi má, thôi đi mẹ!
- Thôi hén!
- Thơm.
- Thả thính.
- Thúí , thúí hoấc.
- Thừa rính thừa rãng.
- Trăm phần trăm.
- Trật chà, trật đường rầy, trật dây nịt.
- Trên.
- Trọ trẹ.
- Trời ui ui.
- Trụi lủi.
- Trừ phi.
- Trục thẳng .
- Tàn tàn.
- Tây hạ thành. = Cổ lỗ xỉ “Cái quần áo đó từ thời Tây hạ thành” hay “Từ thời Bảo Đại còn ở trường”.
- Thăng hai.
- Trót quớt.
- Tui, Tui nói lần cuối. Tui hông giỡn chơi với ông nữa đâu đó nghen! Nghe mà lo giữ hồn, léng phéng là toi mạng = Câu cảnh cáo, hăm dọa.
- Thăng cha mày. = Mắng yêu.
- Tía cứ căn dặn quài hà, làm như tui là con nít dậ. = Cấn nhằn.
- Thanh minh thanh nga. = Nói vòng vo.
- Tà tà. = Chậm, Chậm chạp.
- Thừa rính thừa rãng. = Quá thừa.
- Tới.
- Tới chỉ. = Đến.
- Tới đâu hay đó. = Đến cuối cùng.
- Tà tà, cà rịch cà tang. = Chuyện ngày mai để ngày mai tính.
- Tài khôn, tài lanh. = từ từ.
- Tàn mạt = = nhanh nhẩu đoảng.
- Tàng tàng. = hết cỡ (Nghèo tàn mạt, nghèo rớt mùng tơi).
- Tào lao, tào lao mía lao, tào lao chi địa, tào lao chi thiên = chuyện tầm xàm bá láp, vớ vẩn.
- Tầm ruồng, tầm xàm bá láp. = tầm bậy.
- = Mấy đũa nhỏ.
- = Tôi thích việc này.
- = Tôi.
- = Nhiều người.
- = Tức dữ lắm.
- = Tức thờ không ra hơi.
- = Mưa nhão đất.
- = Giao hàng.
- = chịu thua Hết cách, Hết cách chữa.
- = Trốn sở làm đi chơi.
- = Phan.
- = Một cách nói yêu cũng có thể là chửi.
- = Lén lén, lút lút, giấu dút.
- = Một câu khen và cũng có thể chê, tùy theo mức độ tình cảm.
- = Thấy ghê.
- = Vẽ vờ.
- = Hiên nhà.
- = Miễn phí.
- = Ví dụ. (Hán Việt).
- = Cho không.
- = Thật không?
- = Làm cho ai đó bị nhột.
- = Bỏ qua.
- =Chấm dứt.
- = Dừa, khóm.
- = Mời chài.
- = Thối (hư).
- = Lừa thừa lác đác.
- = Cạn chén “Một trăm em ơi, chiều nay một trăm phần trăm.
- = Sai hẹn.
- = Trên.
- = Giọng nói khó nghe.
- = Trời ít nắng.
- = Nhấn thín.
- = Trừ khi.
- = Máy bay.
- = Không đâu vào đâu.
- = Anh đầu. Anh cả.
- = Hết sạch. Không còn thứ gì.

- Tằn ngần. = do dự.
- Tầy quày. = bừa bãi, mất kiểm soát.
- Tía, ba. = Bố, cha.
- Tò te tí te. = nói chuyện qua quít (Coi đó! nó xẹt qua tò te tí te với tui mấy câu thì xẹt đi mất tiêu).
- Tòn teng. = đong đưa, đu đưa.
- Tui, qua ưa. = tôi thích.
- Tùm lum tà la . = đủ loại đủ thứ. Bè bộn.
- Tùm năm tùm ba. = nhiều người họp lại bàn chuyện hay chơi trò gì đó.
- Tức cãnh hông. = tức tối dữ lắm.
- Thấy. = quăng, Ném.
- Thăng cha mà, ông nội cha mà. = Một cách chửi yêu với người dưới tùy theo cách lên xuống và kéo dài giọng, cũng có thể là một câu thóa mạ.
- Thâm căn cố đế. = lâu lắm rồi.
- Thậm thụt. = đi ra đi vào dánh vẽ lén lút.
- Thân chủ . = người khách quen.
- Thấy ghét, nhìn ghét ghê. = có khi là một câu khen tặng.
- Thèo lèo. = mách lèo, nói xấu, thọc mạch.
- Thêm thắc. = nói thêm.
- Thiệt hôn? = Thật không?
- Thiệt tình. = lời cảm thán (thiệt tình! nói "quài" mà nó hông chịu nghe để giờ té nằm một đồng).
- Thọc cù lét, chọc cù lét. = làm cho ai đó bị nhột.
- Thôi đi má. = bảo ai đừng làm điều gì đó.
- Thơm . = dứa, khóm.
- Thúi. = thối.
- Thủng thảng, thủng thỉnh. = từ từ chậm rãi.
- Thước = mét (Đo cho tui chừng 2 thước vải tui may cái áo dài cho sắp nhỏ).
- Thường lăm, thường ngoạn. = ngắm nhìn.
- Trả treo. = nhỏ mà trả lời trả vốn với người lớn một cách hỗn hào.
- Trăm phần trăm. = cặn chén khi nhậu (có thể gốc từ bài hát Một trăm em ơi).
- Trật chĩa, trật đường rầy, tréo cẳng ngỗng, tréo ngoe = sai sót.
- Treo bản họng = khó phát âm, tức tối nói không ra lời.
- Trên. = trên ấy (lên trên Saigon mua đi , ở trên có bán đồ nhiều lắm).
- Trọ trẹ. = Giọng nói không rõ ràng.Khó nghe.
- Tròm trèm. = gần bằng, gần tới (tròm trèm 70 tuổi rồi).
- Trời thần đất lở. = chuyện gì quá lớn.
- Trời ui ui. = Trời hơi tối tối.
- Trụi lủi. = nhẵn thín (cạo râu trụi lủi).
- Trừ phi. = trừ khi.
- Tụi mình. = chúng mình.
- Thễ tháo. = Thễ tháo.

#### U:

- Um xùm . = Ôn ào.
- Ướt chèm nhẹp. = Ướt quần áo dính vô người.
- Ướt như chuột lột . = Ướt toàn thân.
- Ưa gan. = Chướng mắt.
- Ủa = Ủ [Người ngang hàng hoặc nhỏ tuổi nói với nhau].
- Ủa, Dzậy anh dzìa hen. = Dạ, anh đi về.
- Út oi... con nhờ chút. = Dì Út hay cô út giúp con.
- Uống không say không dzìa (về). = Uống tiếp tục.

#### Ư:

- Ưng. = đồng ý, thích, chịu.
- Ướt chèm nhẹp. = Ướt sũng.

#### V:

- Vè xe. = Chấn bùn xe.
- Vỏ xe. = Lớp xe.
- Velosolex. = Xe thời thập niên 60
- Ván ngựa. = đi-văng, với một hoặc hai tấm ván gỗ quý dày, bóng từ gỗ cây gõ, cảm lai, được đặt trên hai bộ ngựa.  
= Làm như vậy nè).
- Vày, làm vậy nè .

X:

- Xế hộp. = Xe hơi.
- Xe thổ mộ. (xe có mui xe khum khum, giống nấm mộ) = Xe ngựa kéo.
- Xe kiếng. = Xe ngựa kéo có mui, che kín.  
"Bước lên xe kiếng đi viếng mộ chồng, Cỏ xanh chưa mọc trong lòng thọ thai". (Ca Dao).
- Xóm lưới, Xóm đáy, Xóm rôi = Làng chài lưới (bắt cá)
- Xe cộ. = (Tiếng đôi) Cộ là cỗ xe = Xe.
- Xế điếc. = Xe đạp.
- Xù [Xù nợ]. = Xóa.
- Xộ khám. = Ở tù.
- Xả láng sáng về sớm. = Thoải mái.
- Xà quần [huần] . = Không lối thoát ra.
- Xài. = Dùng, sử dụng.
- Xảnh xệ. = Kiêu kỳ.
- Xí xọn. = Làm dáng.
- Xe cam nhông. = Xe tải.
- Xe ba lua. = Xe tải.
- Xe hơi. = Ô tô con.
- Xe nhà binh. = Xe quân đội.
- Xe đồ. = Xe chở khách (Xe đồ lục tỉnh).
- Xe Honda. = Xe gắn máy.
- Xào bài. = Chắp vá từ nhiều bài khác nhau.
- Xẹp lép. = Lẹp xẹp, trống rỗng.
- Xẹt qua. = Ngang qua.
- Xẹt ra, Xẹt vô. = Đi ra đi vào.
- Xí xa xí xầm. = Nói to nhỏ, Nói thầm.
- Xí phần. = Xí phần, Dành phần.
- Xí xọ. = Chen, giành.
- Xí! Hồng chịu đâu . = Không chịu đâu.
- Xí! Cha già dịch nè. = Mắng mỏ.
- Xí! Cha già khó ưa. = Mắng mỏ.
- Xía . = Chen vô.
- Xĩa răng. = Không đủ.
- Xĩa xói . = Đâm thọt
- Xiết, Hết xiết. = Hết chịu nổi.
- Xô lá ba que . = Đâm thóc.
- Xô xiên. = Châm chọc.
- Xưa rồi diễm. = Xưa lắm rồi.
- Xây chừng. = Ly cà phê nhỏ, ly rượu nhỏ...
- Xám xi, xám xải. = Làm ăn xớn xác không ra gì.
- Xây lố cổ (Tàu). = Lũ trẻ nhỏ.
- Xa lác xa lơ. = Xa thiệt xa.
- Xả láng sáng về sớm. = cứ thoải mái không lo gì hết.
- Xà ích. = Người đánh xe (ngựa).
- Xà lòn. = quần cụt, quần đùi.
- Xà quần . = quần lại với nhau (gốc Khmer).
- Xe ba gác. = Xe ba bánh dùng để chở đồ, xe ba gác máy.
- Xí = một loại nguyệt dài (cảm thán khi bị chọc ghẹo).
- Xí , Xí phần. = Giành chỗ.



- Xi-cà-que. = Đi cà nhắc, tàn tật.
- Xi nhan = ra hiệu, mở đèn hiệu (gốc từ tiếng Pháp: signal).
- Xi-tin. = kiểu, mốt tiếng Pháp Style.
- Xí xa xí xầm, xì xà xì xầm, xì xầm. = Nói to nói nhỏ.
- Xí xon. = Nhiều chuyện.
- Xía. = Chen vô chuyện người khác..
- Xĩa xói . = Châm chích, chì chiết.
- Xô xiên . = Không nói thẳng, ăn nói móc họng.
- Xú chiên. = Áo lót ngực nữ (gốc tiếng Pháp).
- Xì líp. = Quần lót (gốc tiếng Pháp slip).
- Xụi lơ. = hết sức.
- Xưa như trái đất. = Xưa thiệt là xưa, lâu quá trời lâu.

Y:

- Y chang, Y đúc, Y khuôn, y bon = hoàn toàn giống y như nhau.

Trang Y Hạ

San Francisco 2008.

Trang Y Hạ - Sưu tầm rất công phu & khó nhọc. Quý anh chị em sao chép nhớ ghi tên tác giả: Trang Y Hạ. Xin chân thành cảm ơn.